TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔ LƯƠNG** TỈNH NGHỆ AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST
Ngày 23 – 5 – 2025
"V/v ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔ LƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Hà.
Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Đương.
- Ông Nguyễn Đình Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Trúc Hà – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Xeo Thái Dịu – Kiểm sát viên

Ngày 23/5/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 42/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 3 năm 2025 về việc "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B. Sinh năm 199x. Địa chỉ thôn TM, xã CQ, huyện CX, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn H. Sinh năm 198x. Địa chỉ xóm TL, xã BS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn H làm thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã BS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/11/201x. Việc kết hôn là trên tinh thần tự nguyện, không bị ai ép buộc. Từ khi kết hôn đến năm 2014 vợ chồng sống hạnh phúc. Từ năm 2015 đến nay hai người sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Đến nay bà Nguyễn Thị B thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Nguyễn Thị B làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Lê Văn H

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn H có 02 (Hai) con chung là Lê Thùy L – sinh ngày 19/8/201x, Lê Anh H –

sinh ngày 30/7/201x. Ly hôn thì bà Nguyễn Thị B đề nghị Tòa án giao 02 (Hai) con chung cho bà Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong trường hợp Tòa án giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng 02 (Hai) con chung thì bà Nguyễn Thị B đề nghị Tòa án buộc ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Văn H trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn H làm thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã BS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/11/201x. Việc kết hôn là trên tinh thần tự nguyện, không bị ai ép buộc. Từ khi kết hôn đến năm 2014 vợ chồng sống hạnh phúc. Từ năm 2015 đến nay hai người sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Đến nay ông Lê Văn H thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Lê Văn H đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn H có 02 (Hai) con chung là Lê Thùy L – sinh ngày 19/8/201x, Lê Anh H – sinh ngày 30/7/201x. Ly hôn thì ông Lê Văn H đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 (Hai) con chung cho bà Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lê Văn H đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Lê Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn.

Tại phần tranh luận: Bị đơn đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An sau khi nhận xét, đánh giá việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và phân tích nội dung vụ án; đã đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Lê Văn H.

- Về con chung: Giao 02 (Hai) con chung chưa thành niên là Lê Thùy L – sinh ngày 19/8/201x, Lê Anh H – sinh ngày 30/7/201x cho bà Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn nên không xem xét.

- Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định pháp luật. Buộc ông Lê Văn H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là ông Lê Văn H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm TL, xã BS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An. Bà Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con với ông Lê Văn H, do đó đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con chung. Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phải tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã có ý kiến trình bày về các vấn đề liên quan trong vụ án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt của nguyên đơn tại phiên toà không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ ý kiến trình bày của Ủy ban nhân dân xã BS, huyện ĐL tại Công văn số 73 ngày 25/3/2025 và ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn H làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã BS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/11/2011; việc kết hôn trên tinh thần tự nguyện, không bị ai ép buộc, do đó hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn H là hợp pháp.

Từ năm 2015 đến nay, bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn H sống ly thân, hai người không còn quan tâm đến nhau, không người nào có biện pháp để giữ gìn hạnh phúc gia đình và đều đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, điều đó cho thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B và giải quyết cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Lê Văn H.

[4] Về con chung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do bà Nguyễn Thị B cung cấp, Hội đồng xét xử xác định trong thời kỳ hôn nhân bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn H có 02 (Hai) con chung là Lê Thùy L – sinh ngày 19/8/201x, Lê Anh H – sinh ngày 30/7/201x. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị B đề nghị giao 02 (Hai) con chung cho bà Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay các con chung Lê Thùy L, Lê Anh H

đang sinh sống ổn định với bà Nguyễn Thị B tại thôn TM, xã CQ, huyện CX, tỉnh Hà Tĩnh. Ông Lê Văn H đồng ý giao 02 (Hai) con chung cho bà Nguyễn Thị B chăm sóc nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng ý kiến của các đương sự và nguyện vọng của của các cháu Lê Thùy L, Lê Anh H phù hợp với nhau, và để đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của các cháu nên cần giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 (Hai) con chung chưa thành niên là Lê Thùy L, Lê Anh H cho đến khi đủ tuổi trưởng thành là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị B được giao chăm sóc, nuôi dưỡng 02 (Hai) con chung, trong khi ông Lê Văn H không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người con nào, do đó Hội đồng xét xử thấy việc bà Nguyễn Thị B yêu cầu ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ để xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thống nhất được mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng nuôi con chung, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; căn cứ quy định tại Điều 3 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ nên cần buộc ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Nguyễn Thị B với số tiền tương ứng với một phần hai mức lương tối thiểu vùng tại nơi ông Lê Văn H đăng ký hộ khẩu thường trú là 1.930.000đ (Một triệu, chín trăm, ba mươi nghìn đồng)/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không yêu cầu Toà án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định pháp luật. Ông Lê Văn H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Lê Văn H.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 (Hai) con chung chưa thành niên là Lê Thùy L – sinh ngày 19/8/201x, Lê Anh H – sinh ngày 30/7/201x cho đến khi đủ 18 tuổi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ giao tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Nguyễn Thị B với số tiền

1.930.000đ (Một triệu, chín trăm, ba mươi nghìn đồng)/01 (Một) con chung/01 (Một) tháng, thực hiện từ tháng 6 năm 2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bà Nguyễn Thị B được nhận tiền cấp dưỡng nuôi con chung từ ông Lê Văn H giao với số tiền 1.930.000đ (Một triệu, chín trăm, ba mươi nghìn đồng)/01 (Một) con chung/01 (Một) tháng, thực hiện từ tháng 6 năm 2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

5. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị B đã nạp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003589 ngày 04/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An (Đã thi hành xong).

Buộc ông Lê Văn H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đô Lương;
- Chi cục THADS huyện Đô Lương;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- UBND xã Bồi Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Hà